

Phụ lục II

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG AN XÃ BÁN CHUYÊN TRÁCH TIẾP TỤC CÔNG TÁC THEO NGHỊ QUYẾT MỚI											
TT	Tên huyện, thị xã	Số lượng CAV xã hiện có	Số CAV xã bố trí theo NQ	Mức chi hiện tại 01 CAV/tháng (0,7x1.800 + 19%x0,7x1.800=1.499,4)	Mức chi 01 CAV/tháng theo Nghị quyết (1,4x1.800 + 16%x1.800 = 2.808.000)	12 tháng	Tổng số tiền chi trong 01 năm theo mức hỗ trợ phụ cấp hiện tại	Dự toán kinh phí hỗ trợ CAV thôn tính theo quân số hiện có khi áp dụng mức chi NQ mới	Dự toán kinh phí hỗ trợ cho CAV thôn trong 01 năm khi bố trí đủ quân số và thực hiện mức chi theo NQ mới	Số kinh phí tăng thêm khi thực hiện Nghị quyết mới (tính theo số lượng CAV thôn hiện có)	Số kinh phí tăng thêm khi thực hiện Nghị quyết mới (tính theo số lượng CAV thôn khi kiện toàn đủ số lượng theo Nghị quyết)
		Người	Người	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ		Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
		1	2	3	4	5	6=1x3x5	7=1x4x5	8=2x4x5	9=7-6	10=8-6
1	<i>Thanh Oai</i>	222	221	1.499,400	2.808,000	12	3.994.401,600	7.480.512,000	7.446.816,000	3.486.110,400	3.452.414,400
2	<i>Mê Linh</i>	134	157	1.499,400	2.808,000	12	2.411.035,200	4.515.264,000	5.290.272,000	2.104.228,800	2.879.236,800
3	<i>Đông Anh</i>	220	312	1.499,400	2.808,000	12	3.958.416,000	7.413.120,000	10.513.152,000	3.454.704,000	6.554.736,000
4	<i>Sóc Sơn</i>	366	366	1.499,400	2.808,000	12	6.585.364,800	12.332.736,000	12.332.736,000	5.747.371,200	5.747.371,200
5	<i>Thạch Thất</i>	211	244	1.499,400	2.808,000	12	3.796.480,800	7.109.856,000	8.221.824,000	3.313.375,200	4.425.343,200
6	<i>Ba Vì</i>	371	383	1.499,400	2.808,000	12	6.675.328,800	12.501.216,000	12.905.568,000	5.825.887,200	6.230.239,200
7	<i>Phúc Thọ</i>	175	312	1.499,400	2.808,000	12	3.148.740,000	5.896.800,000	10.513.152,000	2.748.060,000	7.364.412,000
8	<i>Đan Phượng</i>	170	246	1.499,400	2.808,000	12	3.058.776,000	5.728.320,000	8.289.216,000	2.669.544,000	5.230.440,000
9	<i>Quốc Oai</i>	144	164	1.499,400	2.808,000	12	2.590.963,200	4.852.224,000	5.526.144,000	2.261.260,800	2.935.180,800
10	<i>Gia Lâm</i>	176	246	1.499,400	2.808,000	12	3.166.732,800	5.930.496,000	8.289.216,000	2.763.763,200	5.122.483,200
11	<i>Hoài Đức</i>	181	256	1.499,400	2.808,000	12	3.256.696,800	6.098.976,000	8.626.176,000	2.842.279,200	5.369.479,200
12	<i>Phú Xuyên</i>	249	280	1.499,400	2.808,000	12	4.480.207,200	8.390.304,000	9.434.880,000	3.910.096,800	4.954.672,800
13	<i>Thường Tín</i>	270	310	1.499,400	2.808,000	12	4.858.056,000	9.097.920,000	10.445.760,000	4.239.864,000	5.587.704,000
14	<i>Ứng Hòa</i>	227	258	1.499,400	2.808,000	12	4.084.365,600	7.648.992,000	8.693.568,000	3.564.626,400	4.609.202,400
15	<i>Mỹ Đức</i>	202	239	1.499,400	2.808,000	12	3.634.545,600	6.806.592,000	8.053.344,000	3.172.046,400	4.418.798,400
16	<i>Thanh Trì</i>	96	176	1.499,400	2.808,000	12	1.727.308,800	3.234.816,000	5.930.496,000	1.507.507,200	4.203.187,200
17	<i>Chương Mỹ</i>	280	372	1.499,400	2.808,000	12	5.037.984,000	9.434.880,000	12.534.912,000	4.396.896,000	7.496.928,000
18	<i>Sơn Tây</i>	80	112	1.499,400	2.808,000	12	1.439.424,000	2.695.680,000	3.773.952,000	1.256.256,000	2.334.528,000
	Tổng	3774	4654				67.904.827,200	127.168.704,000	156.821.184,000	59.263.876,800	88.916.356,800

Phụ lục III

BẢNG KÊ KINH PHÍ HỖ TRỢ CAX BÁN CHUYÊN XIN TRÁCH NGHỈ VIỆC				
I.	Dự toán kinh phí hỗ trợ Phó Trưởng CAX xin nghỉ việc			
Số năm Công tác	Số PTCA xã xin nghỉ việc	Hệ số phụ cấp = 1.86	Mức hỗ trợ mỗi năm công tác = 1 tháng phụ cấp thời tại thời điểm nghỉ: 1.86x1.490.000=2.771.400	Tổng số tiền
1	2	3	4	5=1x2x4
1	1	1,86	2.771.400	2.771.400
2	6	1,86	2.771.400	33.256.800
3	7	1,86	2.771.400	58.199.400
4	20	1,86	2.771.400	221.712.000
5	16	1,86	2.771.400	221.712.000
6	23	1,86	2.771.400	382.453.200
7	20	1,86	2.771.400	387.996.000
8	27	1,86	2.771.400	598.622.400
9	31	1,86	2.771.400	773.220.600
10	25	1,86	2.771.400	692.850.000
11	11	1,86	2.771.400	335.339.400
12	16	1,86	2.771.400	532.108.800
13	14	1,86	2.771.400	504.394.800
14	8	1,86	2.771.400	310.396.800
15	18	1,86	2.771.400	748.278.000
16	10	1,86	2.771.400	443.424.000
17	6	1,86	2.771.400	282.682.800
18	1	1,86	2.771.400	49.885.200
19	4	1,86	2.771.400	210.626.400
20	5	1,86	2.771.400	277.140.000
21	7	1,86	2.771.400	407.395.800
22	10	1,86	2.771.400	609.708.000
23	6	1,86	2.771.400	382.453.200
24	5	1,86	2.771.400	332.568.000
25	4	1,86	2.771.400	277.140.000
26	6	1,86	2.771.400	432.338.400
27	9	1,86	2.771.400	673.450.200
28	3	1,86	2.771.400	232.797.600
29	10	1,86	2.771.400	803.706.000
30	4	1,86	2.771.400	332.568.000
31	11	1,86	2.771.400	945.047.400
Cộng	344			12.496.242.600
II.	Dự toán kinh phí hỗ trợ CAVTT xã xin nghỉ việc			
Số năm Công tác	Số CAVTT xã xin nghỉ việc	Hệ số phụ cấp = 1.2	Mức hỗ trợ mỗi năm công tác = 1 tháng phụ cấp thời tại thời điểm nghỉ: 1.2x1.490.000=1.788.000	Tổng số tiền
1	2	3	4	5=1x2x4
1	5	1,2	1.788.000	8.940.000
2	12	1,2	1.788.000	42.912.000
3	16	1,2	1.788.000	85.824.000
4	13	1,2	1.788.000	92.976.000
5	29	1,2	1.788.000	259.260.000

6	30	1,2	1.788.000	321.840.000
7	54	1,2	1.788.000	675.864.000
8	40	1,2	1.788.000	572.160.000
9	28	1,2	1.788.000	450.576.000
10	22	1,2	1.788.000	393.360.000
11	11	1,2	1.788.000	216.348.000
12	9	1,2	1.788.000	193.104.000
13	3	1,2	1.788.000	69.732.000
14	8	1,2	1.788.000	200.256.000
15	14	1,2	1.788.000	375.480.000
16	13	1,2	1.788.000	371.904.000
17	8	1,2	1.788.000	243.168.000
18	5	1,2	1.788.000	160.920.000
19	7	1,2	1.788.000	237.804.000
20	9	1,2	1.788.000	321.840.000
21	9	1,2	1.788.000	337.932.000
22	8	1,2	1.788.000	314.688.000
23	10	1,2	1.788.000	411.240.000
24	6	1,2	1.788.000	257.472.000
25	6	1,2	1.788.000	268.200.000
26	11	1,2	1.788.000	511.368.000
27	7	1,2	1.788.000	337.932.000
28	4	1,2	1.788.000	200.256.000
29	7	1,2	1.788.000	362.964.000
30	13	1,2	1.788.000	697.320.000
31	2	1,2	1.788.000	110.856.000
Cộng	419			9.104.496.000

III. Dự toán kinh phí hỗ trợ Công an viên thôn xin nghỉ việc				
Số năm Công tác	Số CAV thôn xin nghỉ việc	Hệ số phụ cấp = 0.7	Mức hỗ trợ mỗi năm công tác = 1 tháng phụ cấp thời tại thời điểm nghỉ: 0.7x1.490.000=1.043.000	Tổng số tiền
1	2	3	4	5=1x2x4
1	36	0,7	1.043.000	37.548.000
2	55	0,7	1.043.000	114.730.000
3	77	0,7	1.043.000	240.933.000
4	53	0,7	1.043.000	221.116.000
5	72	0,7	1.043.000	375.480.000
6	77	0,7	1.043.000	481.866.000
7	67	0,7	1.043.000	489.167.000
8	83	0,7	1.043.000	692.552.000
9	99	0,7	1.043.000	929.313.000
10	58	0,7	1.043.000	604.940.000
11	39	0,7	1.043.000	447.447.000
12	35	0,7	1.043.000	438.060.000
13	33	0,7	1.043.000	447.447.000
14	29	0,7	1.043.000	423.458.000
15	34	0,7	1.043.000	531.930.000
16	46	0,7	1.043.000	767.648.000
17	42	0,7	1.043.000	744.702.000
18	41	0,7	1.043.000	769.734.000

19	49	0,7	1.043.000	971.033.000
20	40	0,7	1.043.000	834.400.000
21	41	0,7	1.043.000	898.023.000
22	36	0,7	1.043.000	826.056.000
23	43	0,7	1.043.000	1.031.527.000
24	24	0,7	1.043.000	600.768.000
25	29	0,7	1.043.000	756.175.000
26	29	0,7	1.043.000	786.422.000
27	25	0,7	1.043.000	704.025.000
28	24	0,7	1.043.000	700.896.000
29	23	0,7	1.043.000	695.681.000
30	16	0,7	1.043.000	500.640.000
31	15	0,7	1.043.000	484.995.000
Cộng	1370			18.548.712.000
Tổng	2133			40.149.450.600

(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, sáu trăm đồng)

Phụ lục IV

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG AN XÃ BÁN CHUYÊN TRÁCH THEO NGHỊ QUYẾT MỚI NĂM 2024

TT	Tên huyện, thị xã	Số lượng CAV xã hiện có	Số CAV xã bố trí theo NQ	Mức chi hiện tại 01 CAV/tháng (0,7x1.800 + 19%x0,7x1.800=1.241,170)	Mức chi 01 CAV/tháng theo Nghị quyết (1,4x1.800 + 13%x1.800 = 2.808.000)	Số tháng	Tổng số tiền chi trong một năm theo mức hỗ trợ phụ cấp hiện tại	Dự toán kinh phí hỗ trợ CAV thôn trong 01 năm tính theo quân số hiện có khi áp dụng mức chi NQ mới	Dự toán kinh phí hỗ trợ cho CAV thôn trong 01 năm khi bố trí đủ quân số và thực hiện mức chi theo NQ mới	Số kinh phí cần bổ sung năm 2024 khi thực hiện Nghị quyết mới (tính theo số lượng CAV thôn hiện có)	Số kinh phí cần bổ sung năm 2024 khi thực hiện Nghị quyết mới (tính theo số lượng CAV thôn khi kiện toàn đủ số lượng theo Nghị quyết)	Dự toán kinh phí chi hỗ trợ TCA xã, PTCA xã, CAV TT, CAVT nghị việc (tính theo mức hỗ trợ 1 tháng phụ cấp thời điểm hiện tại)
		Người	Người	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ		Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
		1	2	3	4,00	5	6=1x3x5	7=1x4x5	8=2x4x5	9=7-6	10=8-6	11
1	Thanh Oai	222	221	1.499,400	2.808,000	12	3.994.401,600	7.480.512,000	7.446.816,000	3.486.110,400	3.452.414,400	1.922.121,000
2	Mê Linh	134	157	1.499,400	2.808,000	12	2.411.035,200	4.515.264,000	5.290.272,000	2.104.228,800	2.879.236,800	2.413.970,000
3	Đông Anh	220	312	1.499,400	2.808,000	12	3.958.416,000	7.413.120,000	10.513.152,000	3.454.704,000	6.554.736,000	2.126.668,200
4	Sóc Sơn	366	366	1.499,400	2.808,000	12	6.585.364,800	12.332.736,000	12.332.736,000	5.747.371,200	5.747.371,200	1.392.144,600
5	Thạch Thất	211	244	1.499,400	2.808,000	12	3.796.480,800	7.109.856,000	8.221.824,000	3.313.375,200	4.425.343,200	2.911.272,400
6	Ba Vì	371	383	1.499,400	2.808,000	12	6.675.328,800	12.501.216,000	12.905.568,000	5.825.887,200	6.230.239,200	2.049.649,800
7	Phúc Thọ	175	312	1.499,400	2.808,000	12	3.148.740,000	5.896.800,000	10.513.152,000	2.748.060,000	7.364.412,000	2.527.925,200
8	Đan Phượng	170	246	1.499,400	2.808,000	12	3.058.776,000	5.728.320,000	8.289.216,000	2.669.544,000	5.230.440,000	1.723.086,800
9	Quốc Oai	144	164	1.499,400	2.808,000	12	2.590.963,200	4.852.224,000	5.526.144,000	2.261.260,800	2.935.180,800	1.937.408,400
10	Gia Lâm	176	246	1.499,400	2.808,000	12	3.166.732,800	5.930.496,000	8.289.216,000	2.763.763,200	5.122.483,200	2.164.395,000
11	Hoài Đức	181	256	1.499,400	2.808,000	12	3.256.696,800	6.098.976,000	8.626.176,000	2.842.279,200	5.369.479,200	3.050.447,200
12	Phú Xuyên	249	280	1.499,400	2.808,000	12	4.480.207,200	8.390.304,000	9.434.880,000	3.910.096,800	4.954.672,800	1.710.073,000
13	Thường Tín	270	310	1.499,400	2.808,000	12	4.858.056,000	9.097.920,000	10.445.760,000	4.239.864,000	5.587.704,000	2.987.748,000
14	Ứng Hòa	227	258	1.499,400	2.808,000	12	4.084.365,600	7.648.992,000	8.693.568,000	3.564.626,400	4.609.202,400	3.788.563,400
15	Mỹ Đức	202	239	1.499,400	2.808,000	12	3.634.545,600	6.806.592,000	8.053.344,000	3.172.046,400	4.418.798,400	2.328.095,200
16	Thanh Trì	96	176	1.499,400	2.808,000	12	1.727.308,800	3.234.816,000	5.930.496,000	1.507.507,200	4.203.187,200	1.412.696,000
17	Chương Mỹ	280	372	1.499,400	2.808,000	12	5.037.984,000	9.434.880,000	12.534.912,000	4.396.896,000	7.496.928,000	1.979.882,200
18	Sơn Tây	80	112	1.499,400	2.808,000	12	1.439.424,000	2.695.680,000	3.773.952,000	1.256.256,000	2.334.528,000	1.723.304,200
	Tổng	3774	4654				67.904.827,200	127.168.704,000	156.821.184,000	59.263.876,800	88.916.356,800	40.149.450,600

**Tổng kinh phí cần
bổ sung năm 2024
(do tăng hỗ trợ
theo Nghị quyết
và chi trả hỗ trợ
CA bán chuyên
trách nghỉ công
tác)**

Ngìn VNĐ

12=9+11

5.408.231,400

4.518.198,800

5.581.372,200

7.139.515,800

6.224.647,600

7.875.537,000

5.275.985,200

4.392.630,800

4.198.669,200

4.928.158,200

5.892.726,400

5.620.169,800

7.227.612,000

7.353.189,800

5.500.141,600

2.920.203,200

6.376.778,200

2.979.560,200

99.413.327,400